THI CA CỔ ĐIỂN VÀ BIỂU TƯỢNG VĂN HÓA TRONG DIỄN NGÔN GIAO TIẾP LIÊN VĂN HÓA CỦA NGƯỜI HỌC TIẾNG TRUNG: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP QUA CÁC BÀI THI "NHỊP CẦU HÁN NGỮ"

Trần Linh Hương Giang; Trần Thị Bích Hường; Lê Văn Đại
Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: *Trong dạy và học ngoại ngữ hiện nay, năng lực giao tiếp không chỉ được thể hiện ở khả năng sử dụng chính xác các phương tiện ngôn ngữ mà còn ở khả năng nhận diện, lý giải và vận dụng các yếu tố văn hóa trong những bối cảnh giao tiếp cụ thể. Đối với người học tiếng Trung tại Việt Nam, thi ca cổ điển và các biểu tượng văn hóa truyền thống là những nguồn lực ngôn ngữ - văn hóa có khả năng hỗ trợ người học mở rộng khả năng biểu đạt và kiến tạo ý nghĩa trong giao tiếp liên văn hóa. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu trường hợp kết hợp phân tích nội dung và phân tích tự sự để khảo sát các bài phát biểu tại "Nhịp cầu Hán ngữ" của một sinh viên Việt Nam đạt giải cao tại quốc tế, tập trung vào cách người học vận dụng thi ca cổ điển và biểu tượng văn hóa Trung Quốc trong diễn ngôn. Kết quả cho thấy các yếu tố như Kinh thi, thơ Đường, tết dây truyền thống và hình ảnh lúa gạo không chỉ được sử dụng như những đơn vị ngôn ngữ hoặc tri thức văn hóa được ghi nhớ, mà còn được người học tái ngữ cảnh hóa để biểu đạt cảm xúc, xây dựng lập luận, tạo lập sự đồng cảm và kết nối những trải nghiệm văn hóa Việt Nam - Trung Quốc. Đặc biệt, trường hợp đối thơ ngẫu hứng với giáo viên Trung Quốc cho thấy tri thức thi ca có thể được chuyển hóa thành nguồn lực tương tác trong giao tiếp thực tế. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số hàm ý đối với việc tích hợp thi ca và biểu tượng văn hóa vào dạy học tiếng Trung, đồng thời nhấn mạnh sự cần thiết của việc chuyển từ "dạy tri thức văn hóa" sang "phát triển năng lực sử dụng tri thức văn hóa trong giao tiếp".*

Từ khóa: *thi ca cổ điển Trung Quốc; biểu tượng văn hóa; giao tiếp liên văn hóa; người học tiếng Trung; Nhịp cầu Hán ngữ; dạy học tiếng Trung.*

CLASSICAL POETRY AND CULTURAL SYMBOLS IN THE INTERCULTURAL COMMUNICATION DISCOURSE OF CHINESE LANGUAGE LEARNERS: A CASE STUDY OF "CHINESE BRIDGE" COMPETITION SPEECHES

Abstract: *In contemporary foreign language teaching and learning, communicative competence is reflected not only in the accurate use of linguistic resources but also in the ability to recognize, interpret, and employ cultural elements in specific communicative contexts. For Vietnamese learners of Chinese, classical poetry and traditional cultural symbols constitute important linguistic and cultural resources that can enhance learners' expressive repertoire and support meaning-making in intercultural communication. This study adopts a case study approach, combining content analysis and narrative analysis, to examine speeches delivered at the "Chinese Bridge" competition by a Vietnamese student who achieved a high ranking at the international level. The analysis focuses on how the learner incorporates Chinese classical poetry and cultural symbols into discourse. The findings indicate that elements such as the Book of Songs (Shijing), Tang poetry, traditional knot-tying, and rice imagery are used not merely as memorized linguistic units or items of cultural knowledge, but are recontextualized by the learner to express emotions, construct arguments, foster empathy, and connect Vietnamese and Chinese cultural experiences. In particular, an instance of impromptu poetic exchange with a Chinese teacher demonstrates how knowledge of classical poetry can be transformed into an interactive resource in authentic communication. Based on these findings, the study proposes several pedagogical implications for integrating poetry and cultural symbols into Chinese language teaching and emphasizes the need to shift from "teaching cultural knowledge" toward "developing learners' ability to use cultural knowledge in communication."*

Keywords: *Chinese classical poetry; cultural symbols; intercultural communication; Chinese language learners; Chinese Bridge; Chinese language teaching.*

Nhận bài: 19/07/2026 Phản biện: 19/08/2026 Duyệt đăng: 22/08/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong dạy và học ngoại ngữ, năng lực ngôn ngữ không còn là mục tiêu duy nhất. Theo cách tiếp cận năng lực giao tiếp liên văn hóa (Intercultural Communicative Competence - ICC), người học cần không chỉ tri thức về ngôn ngữ và văn hóa đích mà còn khả năng nhận diện khác biệt, liên hệ, tương tác và kiến tạo ý nghĩa giữa các nền văn hóa.

Đối với sinh viên Việt Nam học tiếng Trung, sự gần gũi về lịch sử, văn hóa và địa lý giữa Việt Nam và Trung Quốc tạo thuận lợi cho việc tiếp nhận văn hóa Trung Quốc. Tuy nhiên, nhận biết hoặc ghi nhớ một biểu tượng văn hóa chưa đồng nghĩa với khả năng vận dụng biểu tượng đó phù hợp và có ý nghĩa trong giao tiếp liên văn hóa.

Thi ca cổ điển là một ví dụ tiêu biểu. Những câu thơ như "关关雎鸠，在河之洲" (Quan quan thư cưu, tại hà chi châu), "桃之夭夭，灼灼其华" (Đào chi yêu yêu, chước chước kỳ hoa) hay "莫

道桑榆晚，为霞尚满天” (Mạc đạo tang du vãn, vi hà thượng mãn thiên) không chỉ có giá trị văn học mà còn hàm chứa ý nghĩa văn hóa, thẩm mỹ và triết lý. Trong diễn ngôn hiện đại, chúng có thể được sử dụng để biểu đạt cảm xúc, tạo liên tưởng và kết nối người nói với người nghe. Tương tự, tết dây (中国结) gắn với các ý nghĩa như cát tường, đoàn viên, kết duyên, hữu nghị và liên kết, qua đó cho thấy khả năng chuyển hóa biểu tượng thành ý nghĩa giao tiếp.

Cuộc thi “Nhịp cầu Hán ngữ” tạo điều kiện quan sát quá trình này vì thí sinh phải đồng thời huy động năng lực ngôn ngữ, tri thức văn hóa và trải nghiệm cá nhân để giao tiếp trước những đối tượng có nền tảng văn hóa khác nhau.

Nghiên cứu lựa chọn các bài phát biểu tại “Nhịp cầu Hán ngữ” của sinh viên Việt Nam Lê Văn Đại, quán quân vòng thi khu vực miền Bắc và miền Trung Việt Nam và đại diện Việt Nam tham dự vòng chung kết thế giới tại Trung Quốc năm 2026, làm trường hợp khảo sát, nhằm trả lời ba câu hỏi:

(1) Người học tiếng Trung sử dụng thi ca cổ điển Trung Quốc như thế nào trong diễn ngôn giao tiếp liên văn hóa?

(2) Các biểu tượng văn hóa được kiến tạo và chuyển hóa thành ý nghĩa giao tiếp như thế nào?

(3) Việc sử dụng thi ca và biểu tượng văn hóa phản ánh những phương diện nào của năng lực giao tiếp liên văn hóa?

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Năng lực giao tiếp liên văn hóa

Nghiên cứu sử dụng mô hình năng lực giao tiếp liên văn hóa của Byram (1997) làm khung tham chiếu chính. Theo đó, ICC gồm năm phương diện: thái độ (attitudes), tri thức (knowledge), kỹ năng diễn giải và liên hệ (skills of interpreting/relating), kỹ năng khám phá và tương tác (skills of discovery/interaction), và nhận thức văn hóa mang tính phê phán (critical cultural awareness).

Khung này phù hợp với phân tích diễn ngôn người học ngoại ngữ vì nhấn mạnh không chỉ tri thức văn hóa mà còn khả năng vận dụng tri thức đó trong tương tác. Vì vậy, việc trích dẫn một câu thơ cổ điển được xem xét ở cả bối cảnh sử dụng, ý nghĩa biểu đạt, mối liên hệ với trải nghiệm và tác dụng đối với quan hệ giữa người nói và người nghe.

2.2. Thi ca và biểu tượng văn hóa như nguồn lực giao tiếp

Thi ca cổ điển kết hợp âm thanh, nhịp điệu, hình ảnh, cảm xúc và liên tưởng văn hóa, qua đó giúp người học tiếp nhận ngôn ngữ không chỉ như hệ thống từ vựng - ngữ pháp mà còn như phương tiện chuyển tải ký ức và giá trị văn hóa.

Tương tự, biểu tượng văn hóa có thể cô đọng nhiều lớp nghĩa trong một hình ảnh hoặc vật thể. Chẳng hạn, tết dây (中国结) có thể gắn với 吉祥 (cát tường), 团圆 (đoàn viên), 结缘 (kết duyên) và 友谊 (hữu nghị). Khi những liên hệ này được tái cấu trúc trong diễn ngôn, biểu tượng văn hóa chuyển từ “đối tượng được giới thiệu” thành “phương tiện kiến tạo ý nghĩa”.

Do đó, nghiên cứu xem thi ca cổ điển và biểu tượng văn hóa là nguồn lực ngôn ngữ - văn hóa (linguistic-cultural resources) được người học huy động trong quá trình kiến tạo diễn ngôn.

2.3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng nghiên cứu trường hợp (case study) kết hợp phân tích nội dung (content analysis) và phân tích tự sự (narrative analysis). Dữ liệu chính gồm các bài phát biểu tại “Nhịp cầu Hán ngữ” của Lê Văn Đại, trong đó có các tự sự về quá trình học tiếng Trung, tình yêu thi ca, trải nghiệm giao lưu với người Trung Quốc và cách diễn giải các biểu tượng văn hóa.

Dữ liệu được phân tích theo ba bước: (1) xác định các đơn vị ngôn ngữ - văn hóa nổi bật như câu thơ cổ điển, hình ảnh, cách chơi chữ và biểu tượng truyền thống; (2) phân tích bối cảnh và chức năng của từng đơn vị, gồm biểu đạt cảm xúc, xây dựng hình ảnh cá nhân, lập luận, kết nối trải nghiệm Việt Nam - Trung Quốc và thúc đẩy tương tác; (3) đối chiếu kết quả với các thành tố ICC của Byram (1997).

Do là nghiên cứu trường hợp đơn, các kết quả mang tính khám phá đối với một trường hợp cụ thể, không nhằm khái quát thống kê cho toàn bộ người học tiếng Trung tại Việt Nam.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thi ca cổ điển như nguồn lực biểu đạt cảm xúc và xây dựng hình ảnh người học

Thi ca cổ điển xuất hiện xuyên suốt diễn ngôn của Lê Văn Đại về quá trình học tiếng Trung. Những câu như “关关雎鸠，在河之洲” (Quan quan thư cưu, tại hà chi châu) và “莫道桑榆晚，为霞尚满天” (Mạc đạo tang du vãn, vi hà thượng mãn thiên) không chỉ thể hiện khả năng ghi nhớ văn học mà còn được đặt trong câu chuyện trưởng thành của người học.

Quá trình này thể hiện sự chuyển đổi từ tiếp nhận ngôn ngữ sang kiến tạo ý nghĩa: từ chú ý đến âm thanh, nhịp điệu đến khả năng cảm nhận giá

trị thẩm mỹ, cảm xúc và triết lý của câu thơ. Thi ca vì thế trở thành một phần của trải nghiệm học tập và góp phần xây dựng hình ảnh người học có chiều sâu văn hóa. Xét theo ICC, dữ liệu thể hiện không chỉ tri thức mà còn kỹ năng diễn giải và liên hệ, khi người học kết nối ý nghĩa câu thơ với trải nghiệm cá nhân.

3.2. "Đối thơ" và sự chuyển hóa tri thức văn hóa thành năng lực tương tác

Một trường hợp tiêu biểu diễn ra trong chuyến đi thực tế tại Côn Minh. Khi nhìn thấy hoa đào, người học đọc:

"桃之夭夭，灼灼其华" (Đào chi yêu yêu, chước chước kỳ hoa),

và một giáo viên Trung Quốc tiếp lời:

"之子于归，宜其室家" (Chi tử vu quy, nghi kỳ thất gia).

Từ đó, hai bên trao đổi về thơ ca và tiếng Hán. Trường hợp này cho thấy câu thơ đã chuyển từ "đối tượng học thuộc" thành nguồn lực tương tác:

Tri thức thi ca → nhận diện tình huống → huy động ngôn ngữ → phản hồi của người bản ngữ → tương tác → kết nối liên văn hóa.

Người học sử dụng thơ như một "mã giao tiếp chung" để mở đầu và duy trì tương tác trong tình huống thực tế. Theo mô hình ICC, dữ liệu này thể hiện rõ kỹ năng khám phá và tương tác, khi người học nhận diện điểm chung văn hóa, chủ động huy động tri thức và phản hồi phù hợp trong giao tiếp.

3.3. Thi ca như nguồn lực lập luận từ trải nghiệm cá nhân đến giá trị chung

Thi ca còn giúp mở rộng diễn ngôn từ trải nghiệm cá nhân sang những giá trị có tính khái quát. Câu "莫道桑榆晚，为霞尚满天" (Mạc đạo tang du vãn, vi hà thượng mãn thiên), chẳng hạn, được sử dụng để chuyển từ câu chuyện cá nhân sang suy ngẫm về tuổi tác, nỗ lực và cách con người đối diện với thử thách.

Trong trường hợp này, câu thơ hoạt động như một nguồn lực lập luận, giúp người học truyền tải ý nghĩa thông qua hình ảnh văn học được chia sẻ trong văn hóa Trung Hoa. Đồng thời, việc sử dụng một yếu tố của văn hóa đích để diễn đạt những giá trị mà bản thân đồng cảm cho thấy giao tiếp liên văn hóa không chỉ là giới thiệu văn hóa, mà còn là quá trình tìm kiếm và kiến tạo những điểm tương đồng có khả năng tạo lập sự đồng cảm giữa các chủ thể văn hóa.

3.4. Tết dây truyền thống (中国结): từ biểu tượng vật chất đến ẩn dụ về quan hệ con người

Hình ảnh 中国结 cho thấy rõ khả năng kiến tạo ý nghĩa của người học. Trong bài phát biểu, tết dây không chỉ được giới thiệu như một sản phẩm thủ công truyền thống mà còn gắn với các ý nghĩa 吉祥、结交、结缘 và 友谊. Người học viết:

"结的是绳，连的是心；结的是缘，通的是情。"

(Thắt nên là sợi dây, nhưng kết nối lại là nhịp đập con tim; se nên là mối duyên, nhưng thấu hiểu lại là chân tình.)

Cách diễn đạt này dựa trên liên hệ giữa "结" (jié - kết) và "吉" (jí - cát), từ đó mở rộng trường nghĩa:

中国结 → 结/吉 → 吉祥 → 结缘/结交 → 友谊 → 文化连接。

Như vậy, một vật thể cụ thể được chuyển hóa thành ẩn dụ về quan hệ con người. Người học không chỉ tiếp nhận ý nghĩa văn hóa có sẵn mà còn tái diễn giải biểu tượng để biểu đạt tình bạn, hữu nghị và sự kết nối. Xét theo ICC, đây là biểu hiện của kỹ năng diễn giải và liên hệ.

3.5. Hình ảnh lúa gạo và kết nối trải nghiệm Việt Nam - Trung Quốc

Trong bài phát biểu về Phúc Kiến, người học kể lại trải nghiệm nhìn thấy những cánh đồng lúa tại Chương Châu vào mùa thu hoạch và liên hệ với câu:

"谁知盘中餐，粒粒皆辛苦"。

(Thùy tri mâm trung xán, lạp lạp giai tân khổ)

Hình ảnh lúa gạo được kết nối với văn hóa nông nghiệp, lao động của người nông dân, Viện sĩ Viên Long Bình và nền văn hóa lúa nước Việt Nam. Vì vậy, "lúa gạo" mang ba tầng nghĩa: (1) cảnh quan nông nghiệp; (2) biểu tượng của lao động và mùa màng; (3) điểm kết nối văn hóa Việt Nam - Trung Quốc.

Trường hợp này cho thấy giao tiếp liên văn hóa không chỉ được hình thành từ khác biệt mà còn từ những tương đồng được người học nhận diện và tái diễn giải. Văn hóa lúa nước vì thế trở thành một "không gian ký ức chung", giúp kết nối trải nghiệm cá nhân với những giá trị nhân văn rộng hơn.

3.6. Từ "biết văn hóa" đến "sử dụng văn hóa": ba tầng kiến tạo ý nghĩa

Từ các trường hợp trên, nghiên cứu đề xuất mô hình phân tích ba tầng về quá trình kiến tạo ý nghĩa liên văn hóa:

Tầng 1: Tiếp nhận tri thức ngôn ngữ - văn hóa

Người học ghi nhớ từ vựng, câu thơ, hình ảnh và biểu tượng văn hóa, chẳng hạn 关关雎鸠、桃之夭夭、中国结、谁知盘中餐.

Tầng 2: Tái ngữ cảnh hóa

Người học đưa các đơn vị văn hóa vào trải nghiệm và tình huống giao tiếp cụ thể, như nhìn

thấy hoa đào và liên tưởng đến 桃之夭夭, nhìn thấy 中国结 và liên hệ 结/吉、结缘, hoặc nhìn thấy cánh đồng lúa và liên hệ 谁知盘中餐.

Tầng 3: Kiến tạo ý nghĩa liên văn hóa

Người học sử dụng các yếu tố văn hóa để biểu đạt giá trị, tạo đồng cảm và kết nối với người khác.

Quá trình có thể khái quát như sau:

Tri thức ngôn ngữ - văn hóa → Tái ngữ cảnh hóa trong trải nghiệm cá nhân → Kiến tạo ý nghĩa liên văn hóa → Tương tác và kết nối với người khác

Điểm cốt lõi là sự chuyển đổi từ biết tri thức văn hóa sang vận dụng tri thức văn hóa trong giao tiếp. Tuy nhiên, đây là mô hình được rút ra từ một nghiên cứu trường hợp nên cần tiếp tục kiểm chứng bằng dữ liệu từ nhiều người học và bối cảnh khác nhau.

IV. THẢO LUẬN

4.1. Thi ca không chỉ là tri thức văn học mà còn là nguồn lực giao tiếp

Kết quả nghiên cứu cho thấy trong trường hợp khảo sát, thi ca cổ điển thực hiện đồng thời nhiều chức năng: tạo nhạc tính cho diễn ngôn, biểu đạt cảm xúc, xây dựng lập luận, kích hoạt ký ức văn hóa và hỗ trợ tương tác.

Điều này cho thấy nếu thi ca chỉ được giảng dạy như một nội dung văn học cần ghi nhớ, người học có thể bỏ lỡ một nguồn lực quan trọng để phát triển năng lực sử dụng tiếng Trung trong bối cảnh thực tế.

Đặc biệt, trường hợp "桃之夭夭" (Đào chi yêu yêu) cho thấy một câu thơ có thể trở thành phương tiện mở ra cuộc hội thoại. Người học nhận diện biểu tượng hoa đào, huy động câu thơ phù hợp và nhận được phản hồi tương ứng từ người bản ngữ. Quá trình đó biến kiến thức văn hóa thành hành động giao tiếp.

4.2. Giao tiếp liên văn hóa là quá trình kiến tạo chứ không chỉ là truyền đạt

Một điểm đáng chú ý khác là người học không đơn thuần "truyền đạt văn hóa Trung Quốc".

Khi nói về tết dây, người học tái diễn giải biểu tượng theo trải nghiệm và mục đích giao tiếp của bản thân. Khi nói về lúa gạo, người học kết nối trải nghiệm tại Trung Quốc với văn hóa lúa nước Việt Nam. Khi sử dụng thơ cổ điển, người học liên hệ các giá trị trong thơ với hành trình trưởng thành cá nhân.

Như vậy, văn hóa trong diễn ngôn của người học không phải là một hệ thống bất biến được sao chép từ sách giáo khoa. Nó được tiếp nhận, lựa chọn, tái ngữ cảnh hóa và tái kiến tạo.

Đây là điểm có ý nghĩa đối với giáo dục giao tiếp liên văn hóa: người học cần được tạo cơ hội để sử dụng văn hóa đích như một nguồn lực để diễn đạt chính mình, thay vì chỉ trả lời các câu hỏi về "kiến thức văn hóa".

V. HÀM Ý ĐỐI VỚI DẠY HỌC TIẾNG TRUNG

5.1. Chuyển từ "dạy nội dung văn hóa" sang "dạy cách sử dụng văn hóa"

Trong lớp học tiếng Trung, giáo viên không nên chỉ giới thiệu 中国结 là gì, 《诗经》 là gì hoặc một câu thơ có nghĩa như thế nào. Cần đặt câu hỏi tiếp theo:

• Trong tình huống nào có thể sử dụng biểu tượng này?

• Người Trung Quốc có thể liên tưởng đến điều gì?

• Người học Việt Nam có trải nghiệm tương đồng hay khác biệt nào?

• Có thể sử dụng biểu tượng đó để mở đầu hoặc duy trì một cuộc hội thoại như thế nào?

Cách tiếp cận này giúp chuyển trọng tâm từ "học về văn hóa" sang "học cách giao tiếp bằng nguồn lực văn hóa".

5.2. Thiết kế hoạt động "đối thơ" trong lớp học

Từ trường hợp "桃之夭夭—之子于归" (Đào chi yêu yêu, chi tử vu quy), có thể thiết kế các hoạt động tương tác như:

Giáo viên đưa ra một câu thơ → sinh viên nhận diện hoàn cảnh → tìm câu thơ/cách diễn đạt phù hợp để tiếp lời → giải thích ý nghĩa → liên hệ với một trải nghiệm cá nhân.

Hoạt động này có thể đồng thời phát triển: năng lực ngôn ngữ; khả năng phản ứng nhanh; tri thức văn hóa; năng lực diễn giải; năng lực tương tác liên văn hóa.

5.3. Sử dụng biểu tượng văn hóa làm điểm khởi đầu cho hoạt động giao tiếp

Giáo viên có thể lựa chọn những biểu tượng quen thuộc như tết dây, trà, trăng, rồng, hạt gạo và xây dựng chuỗi hoạt động:

Vật thể → từ ngữ → hài âm/ẩn dụ → ý nghĩa văn hóa → trải nghiệm cá nhân → đối thoại liên văn hóa.

Ví dụ với 中国结: 结 → 吉 → 吉祥 → 结缘 → 友谊 → "我与中国的缘分"。

Sinh viên sau đó có thể sử dụng chuỗi liên tưởng này để xây dựng một bài nói ngắn về trải nghiệm học tiếng Trung hoặc giao lưu với người Trung Quốc.

5.4. Tăng cường học tập trải nghiệm

Dữ liệu về hoa đào và lúa gạo cho thấy những trải nghiệm thực tế có khả năng kích hoạt tri thức

ngôn ngữ - văn hóa một cách tự nhiên. Vì vậy, các hoạt động như tham quan, giao lưu sinh viên, hoạt động văn hóa, chương trình研学 có thể được kết hợp với nhiệm vụ ngôn ngữ.

Thay vì yêu cầu sinh viên chỉ "ghi chép những gì đã nhìn thấy", giáo viên có thể yêu cầu:

Quan sát → liên tưởng một từ/câu thơ → giải thích mối liên hệ → so sánh với văn hóa Việt Nam → trình bày bằng tiếng Trung.

Như vậy, trải nghiệm văn hóa được chuyển hóa thành dữ liệu học tập và thành cơ hội thực hành giao tiếp.

VI. KẾT LUẬN

Phân tích các bài phát biểu tại "Nhịp cầu Hán ngữ" của Lê Văn Đại cho thấy thi ca cổ điển và biểu tượng văn hóa có thể trở thành nguồn lực quan trọng trong giao tiếp liên văn hóa. Thi ca không chỉ thể hiện tri thức văn học mà còn hỗ trợ biểu đạt cảm xúc, xây dựng lập luận, kiến tạo hình ảnh người học và thúc đẩy tương tác, như trường hợp "桃之夭夭—之子于归" (Đào chi yêu yêu, chi tử vu quy).

Các biểu tượng như tết dây (中国结) và lúa gạo (稻穗) cho thấy người học có khả năng tái diễn giải văn hóa đích từ trải nghiệm cá nhân và kết nối những tương đồng Việt Nam - Trung Quốc, qua đó chuyển từ mô tả văn hóa sang kiến tạo ý nghĩa liên văn hóa.

Từ đó, nghiên cứu đề xuất mô hình ba tầng: tiếp nhận tri thức ngôn ngữ - văn hóa → tái ngữ cảnh hóa → kiến tạo ý nghĩa liên văn hóa. Đây là giả thuyết phân tích rút ra từ một trường hợp, chưa có tính khái quát thống kê.

Về giáo dục, dạy học tiếng Trung cần chú trọng khả năng vận dụng tri thức văn hóa trong giao tiếp, thông qua thi ca, biểu tượng văn hóa, hoạt động đối thoại và trải nghiệm thực địa. Tuy nhiên, do nghiên cứu chỉ khảo sát một trường hợp, các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng đối tượng và kết hợp phỏng vấn, quan sát lớp học và sản phẩm học tập để kiểm chứng sâu hơn mối quan hệ giữa tri thức văn hóa, tái ngữ cảnh hóa và năng lực giao tiếp liên văn hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Byram, M. (1997). Teaching and Assessing Intercultural Communicative Competence. Multilingual Matters.

Deardorff, D. K. (2006). Identification and Assessment of Intercultural Competence as a Student Outcome of Internationalization. Journal of Studies in International Education, 10(3), 241–266.

Hall, S. (1973). Encoding and Decoding in the Television Discourse. Centre for Cultural Studies, University of Birmingham.

Schumann, J. H. (1978). The Pidginization Process: A Model for Second Language Acquisition. Newbury House Publishers.

Kennedy, Juliet, (2020) – Intercultural pedagogies in Chinese as a foreign language (CFL)

Kramsch, C. (1993). Context and Culture in Language Teaching. Oxford University Press.

Liddicoat, A. J., & Scarino, A. (2013). Intercultural Language Teaching and Learning. Wiley-Blackwell.

Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam. (2025). Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

田晓蕾、戴一鸾, 2025《跨文化视角下国外汉语学习者中国文化习得特征研究》

林红霞、张馨月, 2024《中国古诗词在中文教学中的应用研究——以苏轼诗词为例》